

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU T
TỈNH TÂY N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14/9/2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU T

- *T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Kim Linh

2/ Ông Huỳnh Thanh NHn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị H – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu T.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu T tham gia phiên tòa:*

Ông Võ Minh Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 525/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2020/QĐXX-ST ngày 28 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L - sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số 191, Tổ 5, ấp V, xã An C, huyện Châu T, tỉnh Tây N.

Bị đơn: Anh Trần Văn N - sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số 191, Tổ 5, ấp V, xã An C, huyện Châu T, tỉnh Tây N.

(Các đương sự vắng có đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 8 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị và anh N chung sống với nhau vào năm 1990 không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn cho đến nay, cuộc sống vợ chồng đi vào con đường bế tắc, thường xuyên gây gỗ cãi nhau, mạnh ai người đó sống và tự ăn từ năm 2019 đến nay, nay không còn gắn bó nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

Về con chung: Có 02 con chung, Trần Thị Thu H - sinh năm 1993, Trần Thị Thu H - sinh năm 1995, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết và không nợ ai.

Tại lời khai ngày 26 tháng 8 năm 2020 bị đơn anh Trần Văn N trình bày: Anh và chị L chung sống với nhau vào năm 1990, không đăng ký kết hôn, vợ chồng sống

chung trước đó có mâu thuẫn sau này vẫn bình thường, nhưng thời gian gần đây do có mâu thuẫn không ai nói tới ai, mạnh ai người đó ăn không ăn chung, việc ai người đó làm về chung một nhà để con cháu có ông có bà, chưa đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung như chị L khai, các con đã trưởng T không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết, nợ chung không.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu T phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự, những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Căn cứ vào Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Nghị quyết số 326 về án phí lệ phí: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L. Tuyên bố không công nhận chị L và anh N là vợ chồng. Con chung đã trưởng T không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung không yêu cầu; nợ chung khai không có nên không đặt ra giải quyết; chị L phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị L là nguyên đơn, anh Trần Văn N là bị đơn có đơn xin vắng mặt, nên cần áp dụng vào Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị L và anh N.

[2]. Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn N chung sống với nhau vào năm 1990, không đăng ký kết hôn, quá trình chị L và anh N sống chung có phát sinh mâu thuẫn, hiện nay anh chị sống chung nhưng việc của ai người đó làm, mạnh ai người đó ăn, không ai nói tới ai, anh N muốn việc của ai người đó làm và về sống chung một nhà để con cháu có cha mẹ và ông bà, nhưng không được chị L đồng ý. Hơn nữa anh chị sống chung từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, nên không công nhận chị L và anh N là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Chị L và anh N xác định có 02 con chung, Trần Thị Thu H - sinh năm 1993, Trần Thị Thu H - sinh năm 1995, các con đã trưởng T nên không yêu cầu giải quyết.

[4]. Tài sản chung: Chị L và anh N không yêu cầu giải quyết và khai không nợ chung, nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có C sở phù hợp.

[6]. Về án phí: Chị L phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 /12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn N là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con chung, Trần Thị Thu H - sinh năm 1993, Trần Thị Thu H - sinh năm 1995, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

3. Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết và khai không nợ chung.

4. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007428 ngày 21/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, chị L đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây N trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

